

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM
VTVT XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41 /VTVT-KTTK
(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4 năm 2014)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

2. Mã chứng khoán: VTV

3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh- Hà Nội.

4. Điện thoại: 0438457328 số fax: 0438457186

5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Huỳnh Trung Hiếu.

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của công ty CP Vicem VTVT xi măng lập ngày 20 tháng 1 năm 2015.

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTK.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn thị Thúy Mai

Số: 40 /VTVT-KTTK
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ văn bản số 1830/SGDHN-QLNY ngày 11/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013 như sau:

1.Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Chênh lệch	So sánh(%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	12.331.054.192	6.165.198.038	6.165.856.154	200

2.Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận quý 4 năm 2014 tăng: 6.165.856.154 đồng so với quý 4 năm 2013 tương ứng tăng 100% nguyên nhân là:

- Chi phí khấu hao so với cùng kỳ giảm do Tàu Comatce Star hết khấu hao từ T4/2014.
- Thu nhập khác từ hoạt động thanh lý 2 đoàn Sà Lan .

Mọi hoạt động khác của doanh nghiệp vẫn diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên. *[Signature]*
- Lưu: VP, KTTK.


[Signature]
Nguyễn thị Thúy Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Mẫu số B01a - DN

Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		964.048.254.291	823.925.181.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		209.541.524.458	183.365.332.465
1. Tiền	111	V.01	209.541.524.458	183.365.332.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		486.696.371.403	443.387.068.460
1. Phải thu của khách hàng	131		484.516.306.294	442.373.896.828
2. Trả trước cho người bán	132		1.649.893.443	343.949.538
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	530.171.666	669.222.094
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		241.253.666.644	183.142.169.795
1. Hàng tồn kho	141	V.04	241.253.666.644	183.142.169.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.556.691.786	14.030.611.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.434.107.864	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.517.866.337	13.285.372.250
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.604.717.585	745.238.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		245.136.096.438	137.096.780.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		232.460.826.905	127.278.509.387
1. Tài sản cố định hữu hình	<u>221</u>	V.08	40.572.136.675	109.716.045.744
- Nguyên giá	222		421.169.888.767	426.043.051.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.597.752.092)	(316.327.005.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	<u>224</u>	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	<u>227</u>	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>230</u>	V.11	191.888.690.230	17.562.463.643
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.675.269.533	9.818.271.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.675.269.533	9.818.271.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.209.184.350.729	961.021.962.825
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		810.144.999.786	573.447.602.415
I. Nợ ngắn hạn	310		753.607.168.536	461.012.967.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	267.593.046.360	84.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		371.040.043.641	317.144.230.176
3. Người mua trả tiền trước	313		1.214.844.788	8.625.922.828
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.529.532.407	2.444.651.674
5. Phải trả người lao động	315		12.822.207.108	8.094.445.705
6. Chi phí phải trả	316	V.17	87.900.464.112	26.158.810.837
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.963.973.983	5.853.108.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		4.543.056.137	8.691.797.105
II. Nợ dài hạn	330		56.537.831.250	112.434.635.110
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	56.537.831.250	112.434.635.110
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		399.039.350.943	387.574.360.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	399.039.350.943	387.574.360.410
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		156.000.000.000	156.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.662.547.973	128.662.547.973
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.612.810.013	57.858.153.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.192.783.209	13.714.564.311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.185.600.936	6.946.491.488
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		29.385.608.812	24.392.603.319



11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.209.184.350.729	961.021.962.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		931.164.865	931.164.865
5. Ngoại tệ các loại		372.992,07 USD	1.848.082 USD

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Hồng

PHỤ TRÁCH P.KTTKTC

(Ký, họ tên)



Phùng Thanh Hồng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thuý Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
DV	01	VI.25	894.974.393.084	803.958.316.819	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10		894.974.393.084	803.958.316.819	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	798.172.224.776	719.972.628.446	3.047.584.972.027	2.972.891.944.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		96.802.168.308	83.985.688.373	363.822.036.256	361.760.516.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	626.974.587	1.772.468.628	3.120.421.041	6.811.473.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.071.431.761	6.089.994.703	32.184.661.537	30.686.768.764
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		9.035.368.366	6.308.518.535	31.955.641.005	30.031.562.717
8. Chi phí bán hàng	24		60.867.555.982	64.815.531.224	261.043.844.641	283.107.049.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.897.507.958	8.602.262.888	34.895.243.451	29.318.565.311
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.592.647.194	6.250.368.186	38.818.707.668	25.459.606.925
11. Thu nhập khác	31		3.534.244.162	2.090.347.359	6.284.407.630	7.924.164.832
12. Chi phí khác	32		266.304.757	120.451.494	837.303.947	340.853.118
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.267.939.405	1.969.895.865	5.447.103.683	7.583.311.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.860.586.599	8.220.264.051	44.265.811.351	33.042.918.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.529.532.407	2.055.066.013	9.810.616.878	8.260.729.660
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.331.054.192	6.165.198.038	34.455.194.473	24.782.188.979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		790	396	2.209	1.589

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH P.KTTKTC

(Ký, Họ và tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Nguyễn Thị Thuý Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chi tiêu	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44,265,811,351	33,042,918,639
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		69,095,217,964	103,801,600,509
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(80,082,785)	
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,515,312,066)	(7,191,644,761)
06	5. Chi phí lãi vay		31,955,641,005	30,031,562,717
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d		139,721,275,469	159,684,437,104
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(54,394,506,588)	(95,340,515,795)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(58,111,496,849)	(26,492,455,541)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		40,737,598,286	52,235,575,679
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4,291,105,835)	(1,885,377,368)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(27,180,422,310)	(30,890,601,307)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,328,895,045)	(9,574,219,499)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,858,944,908)	(8,412,621,588)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,293,502,220	39,324,221,685
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác		(103,563,680,857)	(5,831,941,088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		3,038,981,818	1,714,548,755
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		2,525,021,353	5,968,579,208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97,999,677,686)	1,851,186,875
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp			
32	2. Tiền chi trả vốn góp mua lại cổ phiếu đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,430,000,000,000	1,380,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,302,303,757,500)	(1,499,487,587,614)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24,887,396,600)	(12,522,347,700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		102,808,845,900	(132,009,935,314)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26,102,670,434	(90,834,526,754)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		183,365,332,465	273,767,716,238
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73,521,559	432,142,981
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		209,541,524,458	183,365,332,465

Người lập biểu

Trịnh Thị Hồng

Phụ trách P.KTTKTC

Phùng Thanh Hồng



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám Đốc

Nguyễn thị Thuý Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 thay đổi ngày 13 tháng 8 năm 2010, vốn đăng ký kinh doanh là 110.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm

Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	118.389.698	193.994.939
Tiền gửi ngân hàng	209.423.134.760	183.171.337.526
Cộng	<u>209.541.524.458</u>	<u>183.365.332.465</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNCN	422.659.220	537.031.862
Bảo hiểm xã hội	102.285.936	-
Các khoản phải thu khác	4.021.295	132.190.232
Cộng	<u>528.966.451</u>	<u>669.222.094</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	13.411.522.489	13.332.700.198
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	218.798.208.418	169.809.469.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>241.253.666.644</u>	<u>183.142.169.795</u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>418.437.278.857</u>	<u>351.744.372</u>	<u>426.043.051.329</u>
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm					
- Đầu tư XD CB h. thành					
Số giảm trong kỳ			4.873.162.562		4.873.162.562
Số dư cuối kỳ	6.332.982.988	921.045.112	413.564.116.295	351.744.372	421.169.888.767
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>4.181.349.520</u>	<u>685.819.840</u>	<u>311.223.830.503</u>	<u>236.005.721</u>	<u>316.327.005.585</u>
Số tăng trong kỳ	226.600.560	76.619.676	68.732.671.214	59.326.518	69.095.217.968
- Khấu hao	226.600.560	76.619.676	68.732.671.214	59.326.518	69.095.217.968
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ			4.824.471.461		4.824.471.461

Số dư cuối kỳ	4.407.950.080	762.439.516	375.132.030.257	295.332.239	380.597.752.092
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>2.151.633.468</u>	<u>235.225.272</u>	<u>107.213.448.354</u>	<u>115.738.651</u>	<u>109.716.045.744</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.925.032.908</u>	<u>158.605.596</u>	<u>38.432.086.038</u>	<u>56.412.133</u>	<u>40.572.136.675</u>

Tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá 216.888.206.767 đồng, thời gian khấu hao là 7 năm đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tài trợ cho việc mua tàu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Trung.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mô	Nhãn hiệu hàng hoá	Đơn vị tính: VNĐ	
				Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				145.593.360	145.593.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	-	-	145.593.360	145.593.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				145.593.360	145.593.360
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ				145.593.360	145.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm				<u>0</u>	<u>0</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>0</u>			<u>0</u>	<u>0</u>

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình dự án toàn nhà Nhân Chính	191.888.690.230	17.562.463.643
Cộng	<u>191.888.690.230</u>	<u>17.562.463.643</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	21.772.271	52.827.274
Chi phí sửa chữa lớn	12.653.497.262	9.602.859.233
Chi phí trả trước dài hạn khác		162.585.055
Cộng	<u>12.675.269.533</u>	<u>9.818.271.562</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	263.593.046.360	80.000.000.000
- Vay ngân hàng	360.000.000.000	80.000.000.000
- Vay Tổng Cty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>267.593.046.360</u>	<u>84.000.000.000</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	396.841.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.529.532.407	2.047.810.574
Cộng	<u>3.529.532.407</u>	<u>2.444.651.674</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vận chuyển	857.810.482	-
Lãi vay phải trả	579.288.230	707.534.921
Chi phí phải trả tàu biển	2.520.952.550	-
Chi phí phải trả khác	83.942.412.850	25.451.275.916
Cộng	<u>87.900.464.112</u>	<u>26.158.810.837</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	6.987.494	3.012.233
Bảo hiểm y tế	111.779.776	89.521.929
Bảo hiểm thất nghiệp	10.298.451	-
Cổ tức phải trả	1.071.865.297	5.679.261.897
Tiền đặt cọc dầu tàu Star	3.700.495.535	-
Các khoản phải trả khác	61.342.215	80.778.369
Dư có các khoản phải thu	1.205.215	534.552
Cộng	<u>4.963.973.983</u>	<u>5.853.108.980</u>

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (1)	32.537.831.250	84.434.635.110
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	<u>56.537.831.250</u>	<u>112.434.635.110</u>

(1) Vay Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.09.2014</u>	%	<u>01.01.2014</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	98.208.610.000	62,954%	98.208.610.000	62,954%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.791.390.000	37,046%	57.791.390.000	37,046%
Cộng	<u>156.000.000.000</u>		<u>156.000.000.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31.12.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	60.612.810.013	57.858.153.319
- Quỹ dự phòng tài chính	16.192.783.209	13.714.564.311
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.185.600.936	6.946.491.488

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lđ
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.855.178.787	803.958.316.819
Cộng	<u>894.855.178.787</u>	<u>803.958.316.819</u>

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.974.393.084	803.958.316.819
Cộng	<u>894.974.393.084</u>	<u>803.958.316.819</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	798.172.224.776	719.972.628.446
Cộng	<u>798.172.224.776</u>	<u>719.972.628.446</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515.079.027	1.663.042.297
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.895.560	102.406.241
Hoạt động khác	-	7.020.090
Cộng	<u>626.974.587</u>	<u>1.772.468.628</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	9.035.368.366	6.006.108.308
Chi phí cho hoạt động tiền gửi	-	-
Chi phí tài chính khác (chênh lệch tỷ giá)	36.063.395	83.886.395
Cộng	<u>9.071.431.761</u>	<u>6.089.994.703</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.529.532.407	2.055.066.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	<u>3.529.532.407</u>	<u>2.055.066.013</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ năm 2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2013.

Người lập

Trinh Thị Hồng

Phụ trách Phòng KTTKTC

Phùng Thanh Hồng

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai